Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN
Giờ ký: 2026-11-27T14:54:26.7977597+07:00
Địa điểm:
Lý do:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/NQ-HĐND	*Bắc Ninh. ngày 05 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi. bổ sung Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh) quy định giá dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh. chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn thành phố Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH
KHÓA I. KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh. chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh. chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, được sửa đổi. bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 25/2026/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BYT hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh. Thông tư số 23/2024/TT-BYT ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và

Thông tư số 42/2025/TT-BYT quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ. quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh. thành phố trực thuộc Trung ương. được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2025/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Xét Tờ trình số 444/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi. bổ sung Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh) quy định giá dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, cụ thể như sau:

1. Bổ sung giá cụ thể đối với 137 danh mục dịch vụ kỹ thuật mới áp dụng tại 08 cơ sở khám bệnh. chữa bệnh công lập trực thuộc Sở Y tế gồm: Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 (24 danh mục). Bệnh viện Sản - Nhi Bắc Ninh số 2 (36 danh mục). Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh (01 danh mục). Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh (05 danh mục). Bệnh viện Đa khoa Từ Sơn (02 danh mục). Bệnh viện Đa khoa Sơn Động (07 danh mục). Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa (02 danh mục). Bệnh viện Đa khoa Tiên Du (60 danh mục). *(Chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này).*

2. Bổ sung giá cụ thể đối với 55 danh mục dịch vụ chẩn đoán hình ảnh không in phim áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa Tiên Du. *(Chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này).*

3. Sửa đổi tên cơ sở áp dụng giá "Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 2" tại khoản 29 Điều 1, mục I Phụ lục 29a và Phụ lục 29b ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh) thành "Trạm Y tế Kinh Bắc (Phòng khám đa khoa)".

Điều 2. Thời điểm áp dụng

Việc sửa đổi tên cơ sở áp dụng giá quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh khóa I, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 05 tháng 11 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Việt Oanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 1.1**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		A. GIÁ DỊCH VỤ PHẪU THUẬT GÂY TÊ				
1	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	PTL1	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	PTL3	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	PTL3	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	10.0574.0491	Thăm dò. sinh thiết gan	Thăm dò. sinh thiết gan	PTL2	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
5	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	PTL1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
6	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	PTL1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
7	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	PTL1	3.262.000	Chưa bao gồm đinh. nẹp vít. khung cố định ngoài. thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	PTL1	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	PTL1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
10	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	PTL1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
11	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	PTL1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
12	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	PTL1	3.184.700	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. gân nhân tạo. gân sinh học. khung cố định ngoài. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. thuốc và oxy
13	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	PTL1	3.262.000	Chưa bao gồm đinh. nẹp vít. khung cố định ngoài. thuốc và oxy
14	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	PTL1	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	PTL2	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính. khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính. khâu kín	PTL2	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
17	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	PTL1	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	PTL1	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	PTL1	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. thuốc và oxy
20	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	PTL1	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. thuốc và oxy
21	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	PTL1	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	PTL1	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	PTL1	3.504.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	PTL1	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 1.2**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN SẢN - NHI BẮC NINH SỐ 2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật (theo TT23)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT theo TT 50	Mức giá	Ghi chú
A. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT. XÉT NGHIỆM						
1	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
2	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
3	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
4	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
5	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
6	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật (theo TT23)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT theo TT 50	Mức giá	Ghi chú
7	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
8	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
9	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
10	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
11	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc. bộ dây dẫn và dịch lọc.
12	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
13	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp. ghim. vít. ốc. miếng vá khuyết sọ.
14	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp. ghim. vít. ốc. miếng vá khuyết

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật (theo TT23)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT theo TT 50	Mức giá	Ghi chú
						sọ.
15	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
16	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong giãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong giãn não thất	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
17	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
18	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp. tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp. tạo hình một thì	PDB	4.621.100	
19	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy. kẹp khóa mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
20	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
21	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật (theo TT23)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT theo TT 50	Mức giá	Ghi chú
22	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	3.993.400	
23	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
24	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8.630.200	
25	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6.849.100	
26	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6.895.100	
27	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	
28	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
29	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7.137.900	
30	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật (theo TT23)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT theo TT 50	Mức giá	Ghi chú
31	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ. nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ. nối ống gan chung - hỗng tràng	PDB	5.057.900	
B. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ						
1	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. thuốc và oxy.
3	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp. tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp. tạo hình một thì	PDB	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	13.0062.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 1.3**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	TDB	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ. hợp chất đánh dấu. vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác. nếu có sử dụng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 1.4**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM				
		Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán				
1	17.0025.1116	Điều trị bằng Oxy cao áp	Điều trị bằng Oxy cao áp	TDB	285.400	
2	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
3	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh. doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh. doppler xuyên sọ	T3	252.300	
4	18.0049.0004	Siêu âm tim. màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim. màng tim qua thành ngực		252.300	
5	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 1.5**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỪ SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	TDB	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
2	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 1.6**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM				
		Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán				
1	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
2	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	425.100	
3	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	399.000	
4	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
5	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
6	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	89.300	Bằng phương pháp DEXA
7	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bằng phương pháp DEXA

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 1.7**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HIỆP HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM				
		Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán				
1	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản. dạ dày. tá tràng. đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản. dạ dày. tá tràng. đại trực tràng)	T1	1.108.300	
		Danh mục dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh theo yêu cầu				
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 1.8**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TIÊN DU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT. XÉT NGHIỆM				
1	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
3	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
4	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
5	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
6	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
7	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
9	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
10	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
11	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
12	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
13	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
14	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
15	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
16	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá	Chụp CLVT tai - xương đá không		1.486.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)			
17	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
18	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
19	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
20	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
21	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
22	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
23	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
24	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây		1.486.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		cây phế quản (từ 64-128 dãy)	phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			
25	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
26	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
27	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành. tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành. tim (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
28	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
29	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
30	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
31	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		dãy)	dãy) [có thuốc cản quang]			
32	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
33	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
34	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
35	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
36	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
37	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan. tụy. lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan. tụy. lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)			quang.
38	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
39	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
40	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
41	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
42	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
43	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			
44	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
46	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
48	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
50	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
51	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
52	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
53	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
54	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
55	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
56	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
57	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	3.201.400	
58	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		chi trên (từ 64-128 dãy)	chi trên (từ 64-128 dãy)			quang.
59	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
60	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH **Phụ lục 2.1**

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH. CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] [không in phim]		452.400	
2	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] [không in phim]		452.400	
3	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]		1.330.800	
4	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
7	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
8	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]		1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
9	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]		1.330.800	
10	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
11	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]		1.330.800	
12	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [không in phim]		1.330.800	
13	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		dãy)	[không in phim]			cản quang.
14	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]		1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
15	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]		1.330.800	
16	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]		1.330.800	
17	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]		1.330.800	
18	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
19	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]		1.330.800	
20	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]		1.330.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
21	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
22	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
23	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành. tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành. tim (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
24	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]		1.330.800	
25	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
26	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật. tụy. lách. dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không	T2	1.330.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			in phim]			
27	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
28	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.330.800	
29	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
30	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng. tiền liệt tuyến. các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.330.800	
31	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		thường quy (từ 64-128 dãy)	thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]			cản quang.
32	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.330.800	
33	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan. tụy. lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan. tụy. lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
34	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
35	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
36	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
37	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.330.800	
38	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
39	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
40	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
41	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]		1.330.800	
42	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
43	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-		1.330.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		quang (từ 64-128 dãy)	128 dãy) [không in phim]			
44	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]		1.330.800	
46	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]		1.330.800	
48	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
50	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]		1.330.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
51	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
52	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	3.217.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
53	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	T2	2.925.400	
54	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
55	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) [không in phim]	T2	1.576.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.